

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 13-8-2020.

“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thế.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Đình Duẩn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 283/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/7/2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/7/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số 37, ấp A, xã M B, huyện L, tỉnh Đ. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1966; Nơi cư trú cuối cùng: Số 37, ấp A, xã M B, huyện L, tỉnh Đ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 22/6/2020, Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 03/7/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Phước H trình bày:

Về hôn nhân: Vào khoảng năm 1987, ông Nguyễn Phước H và bà Nguyễn Thị Kim T quen biết nhau, sau khi tìm hiểu và quyết định tiến đến hôn nhân, nên đến ngày 09/5/1991, ông H và bà T đến Ủy ban nhân dân Phường 2, quận T,

Thành phố H để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời kỳ hôn nhân, ông H với bà T chung sống hạnh phúc, nhưng không rõ về nguyên nhân như thế nào mà bà T đã bỏ nhà đi từ tháng 9/2017 đến nay. Mặc dù, ông H đã tìm kiếm và làm thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định nhưng vẫn không tìm được bà T. Đến ngày 12/12/2019, ông H tiếp tục có đơn yêu cầu tuyên bố bà T mất tích và được Tòa án huyện L chấp nhận tuyên bố bà T mất tích theo Quyết định số 05/2020/QĐDS-ST ngày 02/6/2020. Do bà T đã bỏ nhà đi gần 03 năm, không chăm lo cho chồng con, gia đình và hiện nay tình cảm vợ chồng giữa ông H với bà T đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cho nên ông H yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông Nguyễn Phước H với bà Nguyễn Thị Kim T có 02 người con chung tên Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1994. Do các con đã thành niên và không thuộc một trong các trường hợp đã mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, nên ông H không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, ông Nguyễn Phước H với bà Nguyễn Thị Kim T không có tài sản chung, nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, ông Nguyễn Phước H với bà Nguyễn Thị Kim T không có nợ chung, nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn Nguyễn Thị Kim T:* Kể từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của bị đơn Nguyễn Thị Kim T và Ủy ban nhân dân xã M B cũng như tại Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nhưng đến nay vẫn không thấy bà T trở về hay gửi văn bản ý kiến đến Tòa án để phản bác hoặc có yêu cầu phản tố lại với yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Phước H.

- *Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Qua tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ thể hiện trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Phước H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim T; Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền của Tòa án: Xét thấy, nguyên đơn Nguyễn Phước H có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn Nguyễn Thị Kim T, nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đồng thời, bị đơn Nguyễn Thị Kim T có nơi cư trú cuối cùng tại số 37, ấp A, xã M B, huyện L, tỉnh Đ, cho nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn Nguyễn Thị Kim T đã được Tòa án nhân dân huyện L tuyên bố mất tích theo Quyết định số 05/2020/QĐDS-ST ngày 02/6/2020 và Tòa án đã tiến hành niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của bị đơn và Ủy ban nhân dân xã M B cũng như tại Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về phạm vi khởi kiện: Về hôn nhân: Nguyên đơn Nguyễn Phước H yêu cầu được ly hôn với bị đơn Nguyễn Thị Kim T; Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn Nguyễn Phước H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Vấn đề này, Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

[4.1] Về hôn nhân: Nguyên đơn Nguyễn Phước H với bị đơn Nguyễn Thị Kim T kết hôn năm 1991 và được Ủy ban nhân dân Phường 2, quận T, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 40/1991, ngày 09/5/1991 (quyển số I/12), cho nên, hôn nhân của ông H và bà T là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Vào tháng 9/2017, bà T đã bỏ nhà đi cho đến nay đã gần 03 năm, không còn liên lạc với ông H và ông H cũng đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc bà T còn sống hay đã chết và ông H đã yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L tuyên bố bà T mất tích và được Tòa án chấp nhận theo Quyết định số 05/2020/QĐDS-ST ngày 02/6/2020. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phước H xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim T đã thỏa mãn điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 68 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn Nguyễn Phước H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4.2] Về con chung: Xét thấy, anh Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1992 và chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1994, tính đến nay đã là người thành niên theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và anh K với chị H đã có gia đình riêng, không thuộc một trong các trường hợp “đã mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình” theo quy định tại khoản 2 Điều 69, khoản 1 Điều 71 và khoản 1 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đồng thời, nguyên đơn Nguyễn Phước H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4.3] Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn Nguyễn Phước H không yêu cầu Tòa án giải quyết, cho nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Phước H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn và không thuộc trường hợp không phải chịu hoặc miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, nguyên đơn Nguyễn Phước H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Phước H có mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn Nguyễn Thị Kim T vắng mặt tại phiên tòa, thì có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 68 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn và nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị

quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Phước H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim T.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.

3. Về án phí và tạm ứng án phí: Ông Nguyễn Phước H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ từ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông H đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0005815 ngày 03/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Ông H đã thực hiện xong.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Phước H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn Nguyễn Thị Kim T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND Phường 2, quận T, Thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thành Nhân